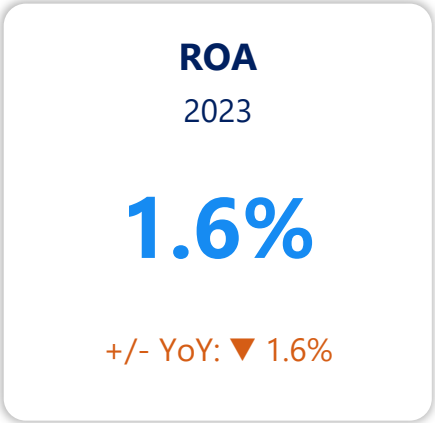
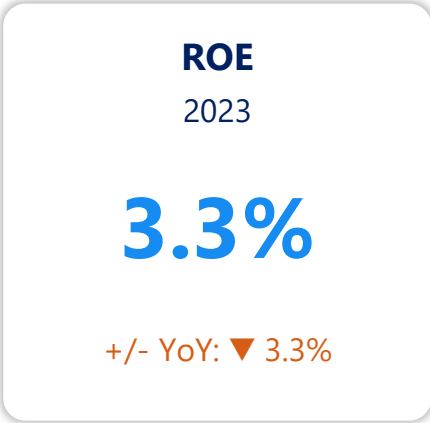
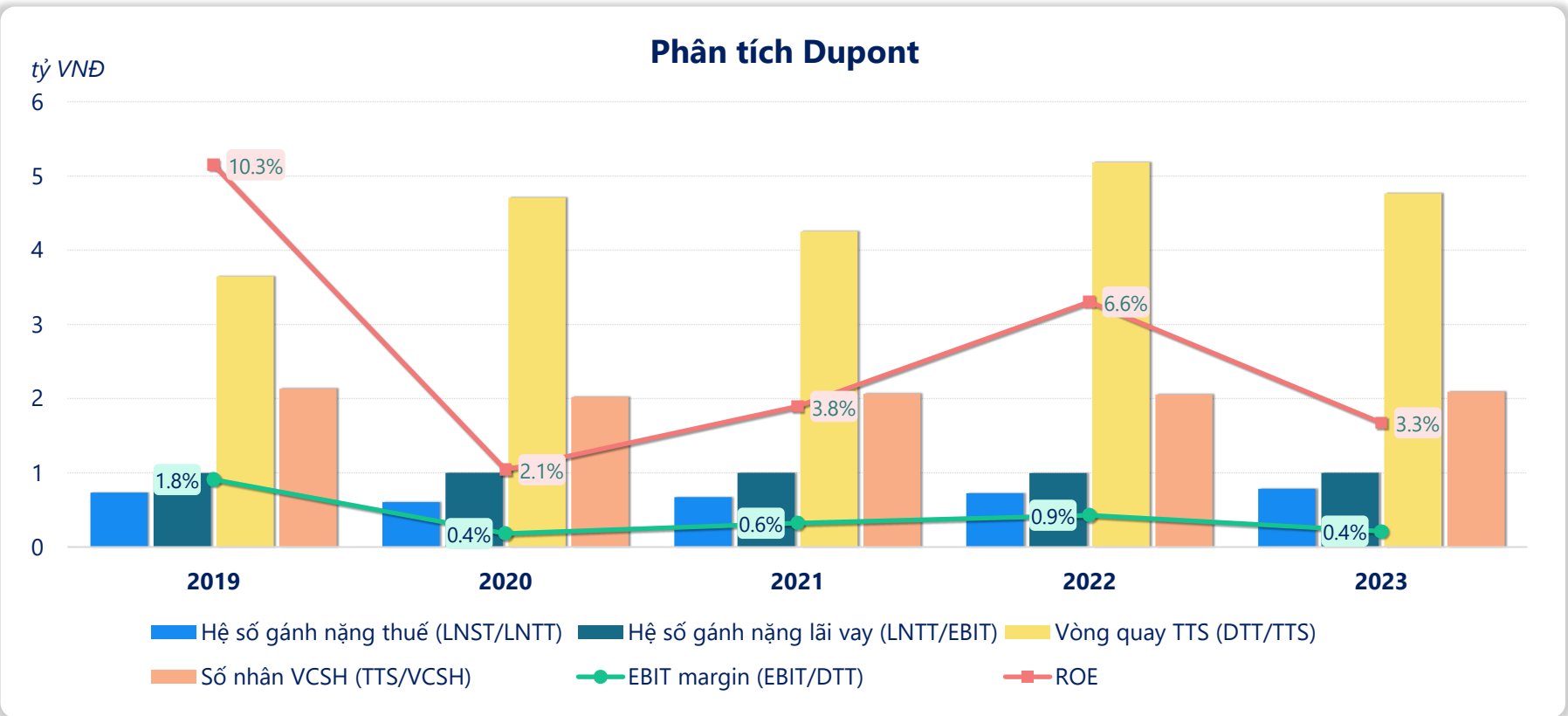
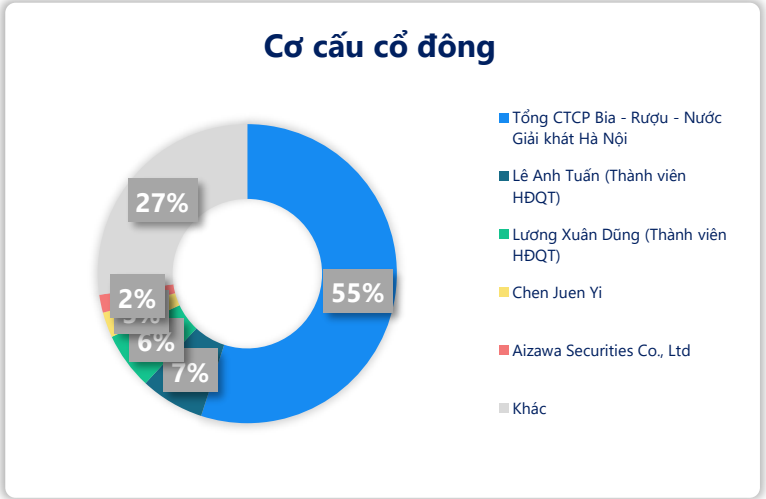


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

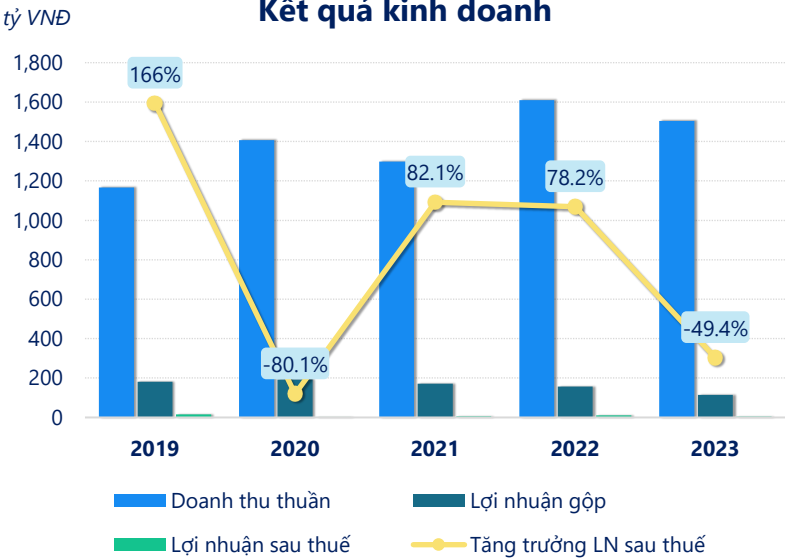
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		11,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,100 - 12,858
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		126
Số lượng CPLH (CP)		11,424,570
KLGD BQ 20 phiên (CP)		95
Sở hữu nước ngoài		6.2%
Beta		0.26
EPS		438
P/E		25.1

	YTD	1T	3T	6T
THB	-7.7%	0.0%	5.8%	-3.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa (HNX: THB)

Kết quả kinh doanh

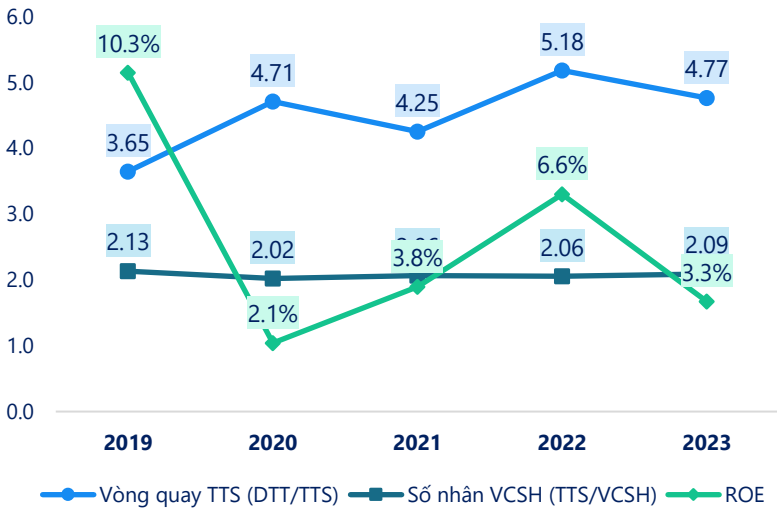


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.43%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

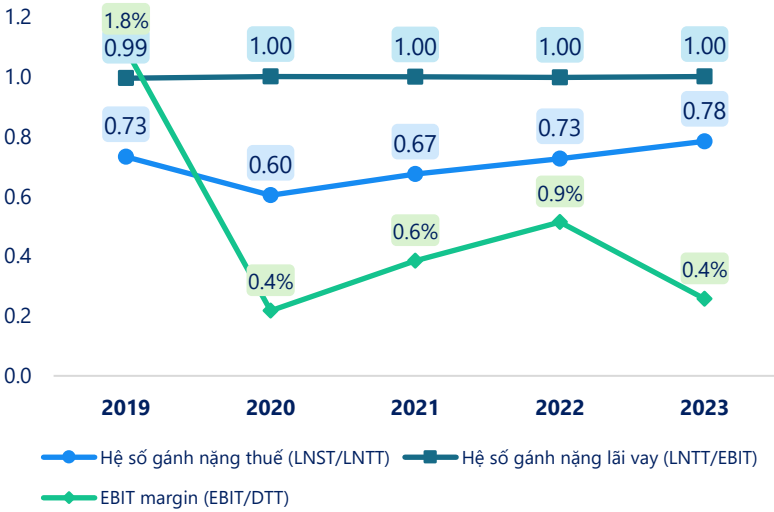
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **THB** ghi nhận doanh thu thuần **1,504** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.05** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.62%** và **giảm 49.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.35%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

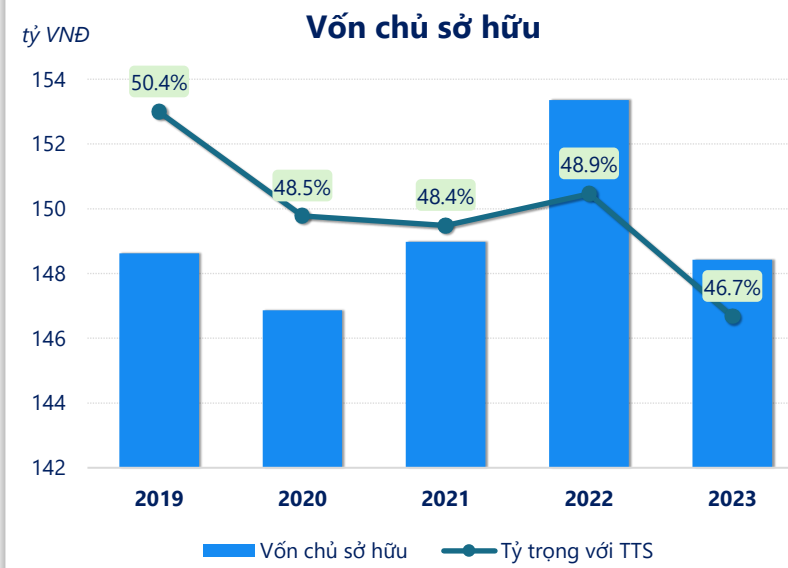
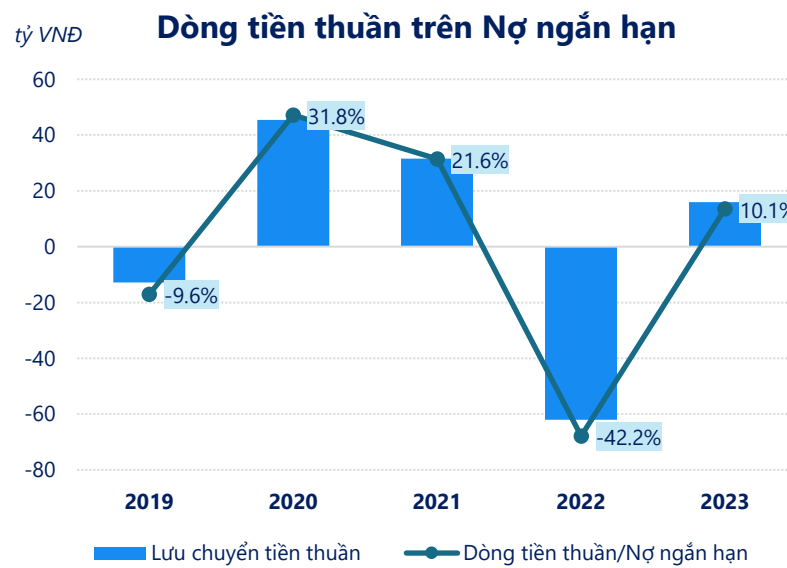
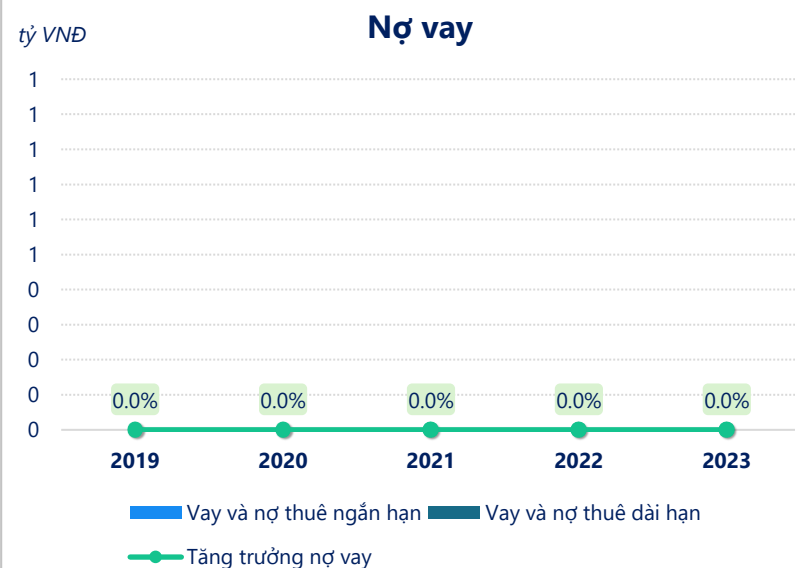
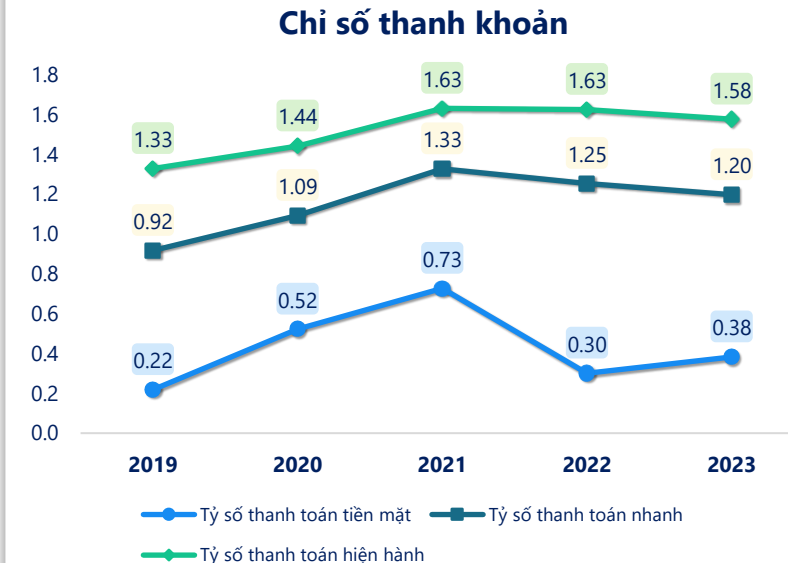
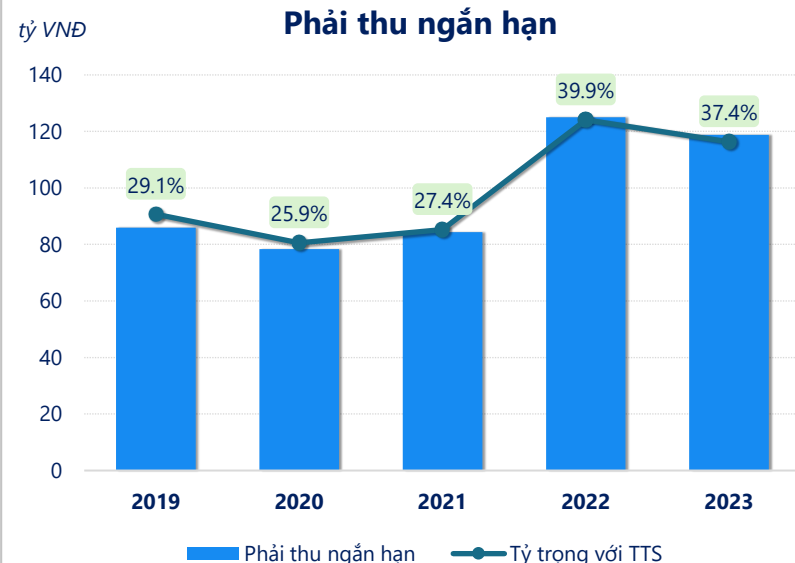


Vòng quay tổng tài sản đạt **4.77**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa (HNX: THB)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	318	313	1.3%
Tài sản ngắn hạn	248	239	3.8%
Tiền và tương đương tiền	60.3	44.3	35.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.34	15.0	-37.8%
Phải thu ngắn hạn	119	125	-5.0%
Hàng tồn kho	59.7	54.7	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.07	-100%
Tài sản dài hạn	69.5	74.4	-6.5%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	53.2	56.0	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.47	0.52	-11.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.9	17.8	-10.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	169	160	5.8%
Nợ ngắn hạn	153	147	3.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.8	39.6	15.5%
Nợ dài hạn	16.3	12.7	28.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	154	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	148	153	-3.2%
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.39	0.39	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,167	1,407	1,298	1,610	1,504
Giá vốn hàng bán	986	1,215	1,127	1,454	1,389
Lợi nhuận gộp	181	192	171	157	115
Doanh thu HĐTC	2.37	0.90	1.85	2.21	2.48
Chi phí TC	0.12	0	0.01	0.04	0
Chi phí lãi vay	0.12	0	0.01	0.04	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	106	143	119	153	133
Chi phí QLDN	52.9	44.8	42.6	54.7	36.8
LN thuần từ HĐKD	24.8	5.54	10.8	-48.7	-51.9
Lợi nhuận khác	-3.72	-0.44	-2.52	62.4	58.4
LN trước thuế	21.1	5.10	8.32	13.8	6.45
Lợi nhuận sau thuế	15.4	3.08	5.60	9.99	5.05
LNST của CĐ cty mẹ	15.4	3.08	5.60	9.99	5.05

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.0	61.2	33.4	-26.8	23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.7	-3.33	1.29	-30.7	-0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.6	-12.5	-3.12	-4.57	-6.90
Tiền đầu kỳ	42.2	29.3	74.8	106	44.3
Lưu chuyển tiền thuần	-12.9	45.4	31.6	-62.0	15.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.3	74.8	106	44.3	60.3